

**CÔNG TY TNHH KINH DOANH VÀ DỊCH VỤ HỮU NGHỊ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KINH DOANH VÀ DỊCH VỤ HỮU NGHỊ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUU NGHİ SERVICES AND BUSINESS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109581521

**3. Ngày thành lập:** 06/04/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

13A4 Đàm Trầu, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 091 6551616

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | In ấn                                                                                                                                                                 | 1811     |
| 2.  | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                                                                                                       | 1812     |
| 3.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                     | 4101     |
| 4.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                               | 4102     |
| 5.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                 | 4321     |
| 6.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                 | 4322     |
| 7.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                  | 4511     |
| 8.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                          | 4512     |
| 9.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                    | 4513     |
| 10. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ đấu giá)                                                                                   | 4530     |
| 11. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                    | 4541     |
| 12. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm; Trừ đấu giá) | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Bán buôn thực phẩm khác                                                                                                                                                                                                                      | 4632 |
| 14. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652 |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br><br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 16. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4722 |
| 17. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4741 |
| 18. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5610 |
| 19. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5621 |
| 20. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5629 |
| 21. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Trừ kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5630 |

|     |                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Không thực hiện hoạt động liên kết sản xuất chương trình đối với các chương trình phát thanh, truyền hình thời sự - chính trị)             | 5911 |
| 23. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                        | 5912 |
| 24. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Trừ phát hành chương trình truyền hình)                                                                                                   | 5913 |
| 25. | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                                                                    | 5914 |
| 26. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>(Trừ xuất bản sách nhạc và bản nhạc)                                                                                                                                            | 5920 |
| 27. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Hoạt động của điểm truy nhập Internet công cộng                                                                                                                                  | 6190 |
| 28. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                   | 6201 |
| 29. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                     | 6202 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                         | 6209 |
| 31. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Không bao gồm hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                     | 6311 |
| 32. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                               | 6312 |
| 33. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                               | 7310 |
| 34. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)                                                                                                                  | 7320 |
| 35. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                           | 7410 |
| 36. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                               | 7420 |
| 37. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyên gia công nghệ<br>- Tư vấn về công nghệ khác;<br>- Hoạt động tư vấn khác trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý... | 7490 |
| 38. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                  | 7710 |
| 39. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                           | 7721 |
| 40. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                | 7722 |
| 41. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                               | 7729 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 42. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>Cho thuê không kèm người điều khiển, các thiết bị và đồ dùng hữu hình khác thường được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh:<br>+ Thiết bị phát thanh, truyền hình và thông tin liên lạc chuyên môn,<br>+ Thiết bị sản xuất điện ảnh,<br>+ Thiết bị đo lường và điều khiển, | 7730        |
| 43. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7911        |
| 44. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                          | 7912        |
| 45. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7990        |
| 46. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8219        |
| 47. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh; Trừ hợp báo)                                                                                                                                                    | 8230(Chính) |
| 48. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                     | 8299        |
| 49. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8551        |
| 50. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8552        |
| 51. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 9000        |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN MINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 28/04/1970

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001070020791

Ngày cấp: 17/02/2020

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 9 Hàng Lược, Phường Hàng Mã, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 9 Hàng Lược, Phường Hàng Mã, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội